THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1896/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các bộ, ngành và địa phương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 9158/TTr-BKHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

1. Bổ sung 230 tỷ đồng (hai trăm ba mươi tỷ đồng) kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ nguồn 10% dự phòng vốn ngân sách trung ương trong nước đã giao cho Bộ Công an và 521 tỷ đồng (năm trăm hai mươi mốt tỷ đồng) kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho dự án Đầu tư xây dựng công trình nút giao thông khác mức tại nút giao thông ngã ba Huế thành phố Đà Nẵng theo hình thức Hợp đồng BT từ nguồn 10% dự phòng vốn ngân sách trung ương trong nước đã giao cho Bộ Giao thông vận tải như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Bổ sung 1.766,03 tỷ đồng (một nghìn bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm ba mươi triệu đồng) vốn còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cho 29 huyện nghèo được bổ sung trong giai đoạn

2018 - 2020 theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020 theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (bao gồm cả 10% dự phòng vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ của Chương trình tại Bộ Thông tin và Truyền thông và các địa phương) đã giao cho Bộ Thông tin và Truyền thông và các địa phương tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2) theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Bổ sung 648,698 tỷ đồng (sáu trăm bốn mươi tám tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu đồng) từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững để hỗ trợ các địa phương có huyện thoát nghèo tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

1. Giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Bộ Công an và Bộ Giao thông vận tải theo khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tại khoản 2, 3, 4 Điều 1 Quyết định này cho Bộ Thông tin và Truyền thông và các địa phương, bao gồm số vốn ứng trước phải thu hồi và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, trong đó năm 2018 thu hồi tối thiểu 20% số vốn ứng trước phải thu hồi trong giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình, năm 2019 thu hồi tối thiểu 30% số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình và năm 2020 thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong giai đoạn 2016 - 2020.

3. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các bộ, ngành và các địa phương được bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan đơn vị được điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: KGVX, NN, CN, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 83

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG 10% VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TẠI BỘ, NGÀNH

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1896 /QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
		(Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	TMĐT			
			Tổng số	Trong đó: NSTW		
I	**Bộ Công an**		**3.085.330**	**3.085.330**	**230.000**	
	Ngành an ninh		**3.085.330**	**3.085.330**	**230.000**	
	Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	2308 ngày 16/6/2016; 344 ngày 19/01/2018	3.085.330	3.085.330	230.000	
II	**Bộ Giao thông vận tải**		**2.050.787**	**1.970.787**	**521.000**	
	Ngành Giao thông		**2.050.787**	**1.970.787**	**521.000**	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nút giao thông khác mức tại nút giao thông ngã ba Huế, TP. Đà Nẵng theo hình thức hợp đồng BT	2720/QĐ-BGTVT ngày 17/7/2014	2.050.787	1.970.787	521.000	

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1896 /QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Địa phương	Bổ sung phần vốn còn lại kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 (bổ sung Chương trình 30A)
	TỔNG SỐ	**1.766.030**
1	Hà Giang	67.130
2	Tuyên Quang	114.989
3	Cao Bằng	185.221
4	Lạng Sơn	170.154
5	Lào Cai	47.414
6	Bắc Kạn	66.467
7	Hoà Bình	49.628
8	Sơn La	77.766
9	Điện Biên	101.030
10	Nghệ An	49.628
11	Quảng Nam	163.733
12	Khánh Hoà	134.264
13	Đăk Lăk	146.892
14	Đăk Nông	150.216
15	Gia Lai	47.414
16	Kon Tum	69.126
17	Tiền Giang	54.503
18	Trà Vinh	70.455

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1896 /QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Bộ/Địa phương	Kế hoạch vốn đã giao tại QĐ 1291/QĐ-TTg				Kế hoạch vốn điều chỉnh theo theo đối tượng huyện nghèo tại QĐ 275/QĐ-TTg				Phương án điều chỉnh (tăng, giảm)		
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Chương trình 30a	Chương trình 135	Dự án giảm nghèo về thông tin		Chương trình 30a	Chương trình 135	Dự án giảm nghèo về thông tin		Chương trình 30a	Chương trình 135
	TỔNG SỐ	**27.931.970**	**13.868.970**	**14.022.000**	**41.000**	**27.931.970**	**13.868.970**	**14.022.000**	**41.000**			
A	**TRUNG ƯƠNG**	**41.000**	-	-	**41.000**	**41.000**	-	-	**41.000**			
	Bộ Thông tin và Truyền thông	41.000			41.000	41.000			41.000			
B	**ĐỊA PHƯƠNG**	**27.890.970**	**13.868.970**	**14.022.000**	-	**27.890.970**	**13.868.970**	**14.022.000**	-			
1	Hà Giang	1.874.747	1.057.742	817.005		1.943.071	1.134.275	808.796		68.324	76.533	(8.209)
2	Tuyên Quang	502.323	67.377	434.946		516.203	83.217	432.986		13.880	15.840	(1.960)
3	Cao Bằng	1.795.102	914.526	880.576		1.865.803	991.074	874.729		70.701	76.548	(5.847)
4	Lạng Sơn	864.581	116.320	748.261		917.549	156.557	760.992		52.968	40.237	12.731
5	Lào Cai	1.336.747	690.914	645.833		1.361.763	725.798	635.965		25.016	34.884	(9.868)
6	Yên Bái	907.314	340.655	566.659		903.207	339.127	564.080		(4.107)	(1.528)	(2.579)
7	Thái Nguyên	398.287	16.359	381.928		393.798	16.359	377.439		(4.489)	-	(4.489)
8	Bắc Kạn	725.615	329.869	395.746		669.081	260.903	408.178		(56.534)	(68.966)	12.432
9	Phú Thọ	636.105	169.753	466.352		556.186	88.192	467.994		(79.919)	(81.561)	1.642
10	Bắc Giang	507.819	174.808	333.011		506.246	174.686	331.560		(1.573)	(122)	(1.451)
11	Hoà Bình	712.730	119.138	593.592		729.338	135.129	594.209		16.608	15.991	617
12	Sơn La	1.606.391	856.765	749.626		1.465.715	712.090	753.625		(140.676)	(144.675)	3.999
13	Lai Châu	1.453.406	1.026.524	426.882		1.327.692	904.338	423.354		(125.714)	(122.186)	(3.528)
14	Điện Biên	1.535.168	978.845	556.323		1.571.574	1.018.905	552.669		36.406	40.060	(3.654)
15	Quảng Ninh	32.535	32.535			33.456	33.456			921	921	-
16	Ninh Bình	78.581	27.263	51.318		79.273	28.030	51.243		692	767	(75)
17	Thanh Hoá	2.044.633	1.340.671	703.962		1.994.008	1.298.430	695.578		(50.625)	(42.241)	(8.384)
18	Nghệ An	1.345.232	653.690	691.542		1.385.216	700.604	684.612		39.984	46.914	(6.930)
19	Hà Tĩnh	353.886	188.321	165.565		342.846	178.216	164.630		(11.040)	(10.105)	(935)
20	Quảng Bình	468.542	233.654	234.888		471.181	238.657	232.524		2.639	5.003	(2.364)

Số TT	Bộ/Địa phương	Kế hoạch vốn đã giao tại QĐ 1291/QĐ-TTg				Kế hoạch vốn điều chỉnh theo theo đối tượng huyện nghèo tại QĐ 275/QĐ-TTg				Phương án điều chỉnh (tăng, giảm)		
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Chương trình 30a	Chương trình 135	Dự án giảm nghèo về thông tin		Chương trình 30a	Chương trình 135	Dự án giảm nghèo về thông tin		Chương trình 30a	Chương trình 135
21	Quảng Trị	406.053	237.050	169.003		414.510	247.149	167.361		8.457	10.099	(1.642)
22	Thừa Thiên Huế	238.723	146.158	92.565		244.062	150.302	93.760		5.339	4.144	1.195
23	Quảng Nam	1.080.711	676.323	404.388		1.119.248	719.989	399.259		38.537	43.666	(5.129)
24	Quảng Ngãi	1.392.154	1.081.231	310.923		1.293.753	986.800	306.953		(98.401)	(94.431)	(3.970)
25	Bình Định	761.476	586.263	175.213		752.316	578.081	174.235		(9.160)	(8.182)	(978)
26	Phú Yên	289.928	177.359	112.569		296.805	184.054	112.751		6.877	6.695	182
27	Khánh Hoà	17.090	17.090			44.363	44.363			27.273	27.273	-
28	Ninh Thuận	269.254	177.911	91.343		270.375	179.751	90.624		1.121	1.840	(719)
29	Bình Thuận	75.601	8.873	66.728		75.345	9.026	66.319		(256)	153	(409)
30	Đăk Lăk	374.645		374.645		412.650	29.166	383.484		38.005	29.166	8.839
31	Đăk Nông	194.200	16.359	177.841		222.615	46.185	176.430		28.415	29.826	(1.411)
32	Gia Lai	811.735	235.244	576.491		830.670	254.709	575.961		18.935	19.465	(530)
33	Kon Tum	848.595	505.183	343.412		860.197	521.490	338.707		11.602	16.307	(4.705)
34	Lâm Đồng	346.622	164.735	181.887		343.985	162.167	181.818		(2.637)	(2.568)	(69)
36	Bình Phước	96.523		96.523		102.256		102.256		5.733	-	5.733
37	Tây Ninh	81.571		81.571		80.226		80.226		(1.345)	-	(1.345)
38	Long An	85.202	5.273	79.929		83.944	5.426	78.518		(1.258)	153	(1.411)
39	Tiền Giang	74.357	74.357			86.867	86.867			12.510	12.510	-
40	Bến Tre	144.074	144.074			146.254	146.254			2.180	2.180	-
41	Trà Vinh	223.962	58.167	165.795		242.465	70.804	171.661		18.503	12.637	5.866
42	Vĩnh Long	13.244		13.244		13.782		13.782		538	-	538
43	Hậu Giang	40.114		40.114		43.130		43.130		3.016	-	3.016
44	Sóc Trăng	324.194	69.615	254.579		334.293	71.764	262.529		10.099	2.149	7.950
45	An Giang	100.842		100.842		106.735		106.735		5.893	-	5.893
46	Đồng Tháp	36.934		36.934		36.262		36.262		(672)	-	(672)
47	Kiên Giang	114.299	57.270	57.029		120.286	59.112	61.174		5.987	1.842	4.145
48	Bạc Liêu	114.984	37.808	77.176		122.168	38.882	83.286		7.184	1.074	6.110
49	Cà Mau	154.139	56.898	97.241		158.202	58.586	99.616		4.063	1.688	2.375

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG CHO CÁC HUYỆN THOÁT NGHÈO GIAI ĐOẠN 2018-2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1896 /QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Địa phương	Bổ sung cho 08 huyện thoát nghèo (bổ sung Chương trình 30A)
	TỔNG SỐ	**648.698**
1	Bắc Kạn	78.906
2	Phú Thọ	81.940
3	Sơn La	165.400
4	Lai Châu	158.572
5	Thanh Hoá	81.940
6	Quảng Ngãi	81.940